DOCUMENT RESUME

ED 247 757 FL 014 525

AUTHOR Hannon, Joseph P.
TITLE Subject Area Glossary, Vietnamese-English Vocabulary. Curriculum Bulletin No. 24.
INSTITUTION Chicago Board of Education, Ill. Dept. of Curriculum.
PUB DATE 79
NOTE 61p.
PUB TYPE Reference Materials - Vocabularies/Classifications/Dictionaries (134)
LANGUAGE Vietnamese; English

EDRS PRICE MF01/PC03 Plus Postage.
DESCRIPTORS Elementary Secondary Education; *English (Second Language); Glossaries; *Immigrants; *Intonation; Limited English Speaking; *Refugees; Second Language Instruction; *Tone Languages; *Vietnamese
IDENTIFIERS Illinois (Chicago)

ABSTRACT

A glossary was developed by the City of Chicago's Board of Education to assist teachers of English as a second language (ESL) dealing with Vietnamese immigrant children. It contains a list of commonly used English words and lists of key words used in 13 subject areas: art, foreign languages, language arts, library science, mathematics, music, physical education, recreation, ROTC, science, social studies, telecommunications, and ESL. In each category, the English words are given, followed by the Romanized spelling and International Phonetic Alphabet transcription of the Vietnamese equivalent. Notes on the use of tones in Vietnamese are also included. (MSE)

****
* Reproductions supplied by EDRS are the best that can be made *
* from the original document. *
****

ED247757

CURRICULUM BULLETIN NUMBER TWENTY-FOUR

Subject Area Glossary

Vietnamese-English Vocabulary

Bureau of Teaching English to
Non-English-Speaking Children

Curriculum and Instruction Services

U.S. DEPARTMENT OF EDUCATION
NATIONAL INSTITUTE OF EDUCATION
EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)

This document has been reproduced as received from the person or organization originating it.
Minor changes have been made to improve reproduction quality.

Points of view or opinions stated in this document do not necessarily represent official NIE position or policy.

"PERMISSION TO REPRODUCE THIS MATERIAL HAS BEEN GRANTED BY
Chicago Board of Education
TO THE EDUCATIONAL RESOURCES INFORMATION CENTER (ERIC)."

FL014525

JOSEPH P. HANNON

General Superintendent
of Schools

Board of Education
City of Chicago

January 1978
Second printing 1979

CONTENTS

Tones	1
A List of Common Words	2
Art	4
Foreign Languages	6
Language Arts	7
Library Science	11
Mathematics	13
Music	36
Physical Education	41
Recreation	42
ROTC	44
Science	46
Social Studies	48
Telecommunications	50
TESL	52

PREFACE

Learning cannot take place unless the learner is able to understand the spoken word. Experience in the classroom demonstrates that the audiolingual approach used in working with learners of non-English-speaking backgrounds achieves effective results.

The vocabulary in the following pages is a tool that can contribute to the learning process in each subject area. As teachers work with learners, other words will emerge for which there is need to cite native language word referents to enhance communication. As needed, new words should be added to the list.

For each subject category, the English word and the Vietnamese language equivalent are listed to assist teachers in pronouncing the Vietnamese word. To point out the distinctions between the sound system of the Vietnamese language and that of English, a phonetic pronunciation cue is given also. The International Phonetic Alphabet (IPA) is used as the standard for pronunciation.

It is the policy of the Board of Education of the City of Chicago not to discriminate on the basis of race, color, national origin, or sex in educational programs or employment policies and practices.

TONES

The most difficult aspect of the Vietnamese language is its tones. Every word or syllable has a particular tone invariably associated with it. The names for the tone symbols are listed below.

/ ´ / dấu sắc, indicates a high-rising tone of rather intense quality.
má (mother or cheek)

/ / không dấu, indicates a mid-level tone.
ma (ghost)

/ ? / dấu hỏi, indicates a mid-rising tone.
mả (tomb)

/ ~ / dấu ngã, indicates a mid-rising tone which begins just below the mid-level and rises to a point just above.
mã (paper articles for ceremonial burning)

/ . / dấu nặng, indicates a low-rising tone.
mạ (rice seeding)

/ ` / dấu huyền, indicates a low-level tone.
mà (but)

The following chart illustrates the pitch levels and contours of the tones as they occur in individual words.

tone / ´ /	no tone mark	tone / ? /	tone / ` /	tone / . /	
					high
					mid
					low

The best way to get a good understanding of tones is to ask a native speaker of Vietnamese to pronounce the examples, and then try to imitate his or her pronunciation.

A LIST OF COMMON WORDS

English	Vietnamese	I.P.A.
absent	vắng mặt	[váŋ mạt]
address	địa chỉ	[dɨa tɤi']
apartment	căn nhà	[kaɯn ɲà]
assembly room	phòng họp	[faɯŋ họp]
bell	chuông	[tɤuəŋ]
breakfast	điểm tâm, ăn sáng	[dɨa'm tam, an ʃáŋ]
brother	anh, em (trai)	[aɤŋ, ɛm (tai)]
coat	áo khoác, áo ngoài	[áw x wák, áw ŋwāy]
corner	góc	[gawk]
engineer	kỹ sư	[ki sɯ]
eraser	cục tẩy, khăn lau bảng	[kuuk tẩy, xan law bảŋ]
family	gia-đình	[za- dīŋ]
father	cha	[tɤa]
food	thực phẩm	[thuuk fə'm]
galoshes	guốc	[guúk]
house	nhà	[ɲà]
lunchroom	phòng ăn trưa	[faɯŋ an tɯə]
lunch time	giờ ăn trưa	[zə̀ an tɯə]
mother	mẹ	[mɛ]

A LIST OF COMMON WORDS

English	Vietnamese	I.P.A.
paper	giấy	[zấy]
patrol boy	học-sinh giữ trật tự	[hawk.-sĩr, zữ ʈ ạt tự]
pencil	viết chì	[vít tyì]
principal (n & adj)	hiệu trưởng (n), chính (adj)	[hiạw ʈ ưởng , tyính]
recess	ngừng, nghỉ	[ŋừng , ŋỉ]
rubber	cục tẩy, cao su	[kuwk tẩy , kaw sŭ]
school	trường học	[ʈ ưởng hawk]
sick	đau ốm	[đaw ỏm]
sister	chị, em (gái)	[tyị , ɛm (gấy)]
street	đường phố	[đưởng fố]
teacher	thầy/cô giáo	[thầy / ko zấw]
telephone number	số điện-thoại	[sŏ ó đian-thwạy]
water	nước	[nướk]

English	Vietnamese	I.P.A.
art	mỹ thuật, hội họa	[mĩ thuật, họy hwạ]
artist	họa-sĩ	[hwạ sĩ]
art history	lịch-sử mỹ-thuật	[lịk sử mĩ thuật]
brayer	bảng kẽm in	
brush (v & n)	chải (v);	[tyảy, ban tyảy]
ceramics	nghề làm đồ gốm	[ngè làm đồ gốm, đồ gốm]
clay	đất sét	[đất sét]
cloth	vải	[vảy]
color	màu	[māw]
constructing	xây cất	[s ay kát]
craftsman	thợ tiểu công nghệ	[thạ tiểw kawng ngẹ]
design	kiểu, mẫu	[kiểw, mẫw]
designer	thợ vẽ (họa đồ)	[thạ vẽ, hwạ đồ]
drawing	hình vẽ	[hìng vẽ]
glaze	đánh cho bóng	[đáyng tyo báwng]
kiln	lò để nung	[lò đẻ nuwng]
paint	sơn, vẽ, họa	[sơn, vẽ, hwạ]
painter	thợ sơn, họa sĩ	[thạ sơn, hwạ sĩ]
painting	bức họa	[bứk hwạ]

English	Vietnamese	I.P.A.
paper	giấy	[zấy]
printing/ink	ấn loát/mực	[ấn lwát / mưịk]
printmaking	xuất bản	[s wứt bản]
print maker	thợ in	[thạ in]
sculptor	nhà điêu khắc	[ñà diww xák]
sculpture	thuật điêu khắc	[thwật diww x ák]
stitchery	nghệ thêu may	[ŋệ thewi may]
underglaze	trước khi đánh bóng	[t wứk x ı dáyŋ báwŋ]
yarn	chỉ sợi	['tyỉ sỷạy]

English	Vietnamese	I.P.A.
after me	sau tôi, theo tôi	[sắw toy, thew toy]
dialogue	đối thoại	[dóy thwạy]
drill	bài tập đọc	[bày tạp dạwk]
exercise	bài tập viết	[bày tạp vít]
full choral response	đồng thanh trả lời	[dəwŋ thaŋ tả' lày]
half choral response	nửa nhóm trả lời	[nửa ñám tả' lày]
individual response	cá-nhân trả lời	[ká ñan tả' lày]
listen	nghe	[ñe]
multiple choice	trắc nghiệm	[tắk ñịm]
new material	tài liệu mới	[tày lịw máy]
repeat	lập lại	[lạp lạy]
row response	từng dẩy bàn trả lời	[từŋ zẩy bàn tả lày]
say	nói	[náy]
test	trắc nghiệm	[tắk ñịm]

English	Vietnamese	I.P.A.
accent	dấu nhấn	[zʌw ñ ʌ́n]
blend	phụ âm kép	[fụ ʌm KÉP]
clue	manh mối	[mayŋ móý]
consonant	phụ-âm	[fụ ʌm]
context	đoạn văn	[đwan van]
ending	tận cùng	[tận kuwŋ]
letters	những chữ cái	[ñɯŋ tyɯ́ káy]
meaning	nghĩa	[ŋĩ]
phrase	ngữ	[ŋữ]
prefix	tiếp đầu ngữ	[tiᵊp đăw ŋữ]
rule	qui tắc	[kwi tắk]
set	một bộ	[mọt bọ]
sentence	câu	[kʌw]
sound	âm thanh	[ʌm thayŋ]
story	truyện	[tɯiʌn]
syllable	vần	[vần]
suffix	tiếp vĩ ngữ	[tiᵊp vĩ ŋữ]
vowel	nguyên âm	[ŋ ɯiʌn ʌm]
word	chữ	[tyɯ́]

English	Vietnamese	I.P.A.
alike	giống nhau	[zawŋ ñau]
closed	đóng	[dawŋ]
compound	kép	[kép]
correct	đúng	[duwŋ]
different	khác	[x ák]
double	đôi	[doy]
favorite	ưa thích	[ɯa thík]
long vowel	nguyên-âm dài	[ŋwiən ʌm ɣāy]
open	mở	[mở]
orally	vấn đáp	[vấn đáp]
silent	im lặng	[im lạŋ]
simple	đơn giản	[dəŋ ɣản]
single	đơn	[dəŋ]
short vowel	nguyên-âm ngắn	[ŋwiən ʌm ŋắn]
silent (ly)	(một cách) im lặng	[(mạt kaýk) im lạŋ]
slanted	nghiêng, xiên	[ŋiəŋ, s iən]

English	Vietnamese	I.P.A.
circle	vòng tròn	[vawŋ ʈɔn]
color	màu	[màw]
complete	điền vào	[diəŋ vàw]
draw	vẽ	[vẽ]
divide	chia	[tyɪn]
explain	giảng nghĩa	[zảŋ ŋĩn]
form	hình-thể	[hiŋ thẻ]
identity	sự đồng nhất	[sɨ̆ɯ dəwŋ ñát]
indicate	chỉ	[tyi']
list	liệt-kê	[lɪʌt ke]
pronounce	phát âm	[fát ʌm]
read	đọc	[dawk]
separate	tách biệt	[táyk bɪʌt]
spell	đánh vần	[dáyŋ vən]
underline	gạch dưới	[gạyk zɯ́y]

English	Vietnamese	I.P.A.
beginning - first	đầu tiên, trước hết	[dăw tiən, truwớc hết]
middle	chính giữa	[tyíŋ zɨ̃ə]
between	ở khoảng giữa	[ở x wảŋ zɨ̃ə]
end - last	cuối	[kuớy]
together	cùng chung	[kuừŋ tyuwŋ]

LIBRARY SCIENCE

English	Vietnamese	I.P.A.
audiovisual	thính-thị	[thín thị]
author	tác-giả	[ták ža]
bibliography	thư mục	[thư mụwk]
biography	tiểu sử	[tiảw sử]
book collection	sưu-tập sách	[sưw tạp sắýk]
book end	đế chặn sách	[dế tyan sắýk]
book truck	xe đẩy sách	[s ɛ đảy sắýk]
card catalog	mục-lục	[mụwk lụwk]
carrel	bàn học cá nhân tại thư viện	[bàn hạwk ká ñan tạy thư vịn]
cassette	máy thâu băng nhỏ	[máy thaw ban ñỏ]
circulation	sổ lưu hành	[sổ lưw hāyn]
(classification number)	số phân loại	[số fan lway]
copy number	số bản sao	[số bản saw]
dictionary	tự điển	[tư đỉn]
encyclopedia	bách khoa tự điển	[bắýk x wa tư đỉn]
fiction	tiểu thuyết	[tiảw thwít]
film loop	đoạn phim ngắn lập đi lập lại	[đwạn fim ngắn lạp đi lạp lạy]
filmstrip	cuộn phim ngắn	[kuớn fim ngắn]
librarian	người quản thủ thư viện	[ngươi kwản thủ thư vịn]

LIBRARY SCIENCE

English	Vietnamese	I.P.A.
library	thư viện	[thw vịn]
magazine	tạp chí	[tạp tyí]
media center	trung tâm học liệu	[tuwng tnm hạwk lịnw]
microfiche	vi phiếu	[vi finứ]
microfilm	vi phim	[vi fim]
nonfiction	chuyện thật	[tywịnn thạt]
overdue	quá hạn	[kwá hạn]
recording	thâu âm	[thnw ʌm]
reference	sách tham khảo	[sắýk tham x ảw]
shelving	xếp sách lên kệ	[siếp sắýk len kẹ]
subject	môn học	[mon hawk]
title	tựa đề, tựa sách	[tưụ đề , tưun sắýk]
vertical file	hàng dọc	[hằn zawk]

English	Vietnamese		I.P.A.
abaci	bàn toán Trung Hoa	(số nhiều)	[bàn tuán tưng hwa]
abacus	bàn toán Trung Hoa	(số ít)	
absolute value	trị số tuyệt đối		[ṭị sổ twiệt dóy]
acute angle	góc nhọn		[gawk ñạn]
add	cộng		[kawŋ]
addend	số phải cộng		[sổ fảy kawŋ]
addition	tính cộng, phép cộng		[tíŋ kawŋ, fép kawŋ]
additive identity	phần tử đồng nhất trong tính cộng		[fần tử dawŋ ñất ṭ awŋ tíŋ kwŋ]
additive inverse	số đối nhau		[sổ dóy ñaw]
all	tất cả		[tát kả]
algorithm	an gô rít		
altitude	độ cao, đường cao		[dọ kaw, đường kaw]
altogether	chung tất cả		[tyuwŋ tát kả]
amount	số		[sổ lượng]
angle	góc		[gawk]
answer	đáp số		[đáp sổ]
ante meridiem a.m.	thuộc về sáng		[thuộk vẻ sáŋ]
approximate	gần đúng, gần		[gần đúwŋ, gần]
arabic	Ả Rập		[ả-rập]

MATHEMATICS

English	Vietnamese	I.P.A.
arc	cung	[kuwŋ]
area	diện tích	[zian tík]
associative property of addition	tính chất phối hợp của phép cộng	[tín tyát fóy hợp kủn tép kawŋ]
associative property of multiplication	tính chất phối hợp của phép nhân	[tín tyát fóy hợp kủn fép ɲan]
average	trị số trung bình	[ṭ ši só ṭ-uwŋ bìn]
axes	trục (số nhiều)	[ṭ-uwk (sǒ ñiēw)]
axis	trục (số ít)	[ṭ uwk (sǒ ít)]
axiom	công lý	[kawŋ lí]
balance	cân bằng	[kan bằŋ]
barometer	phong-vũ-biểu	[fawŋ vũ biểw]
bar graph	đường biểu diễn đồ thị	[duōŋ biểw ziễn dồ thị]
base	đáy, cơ sở	[dáy, kə šở]
base five, base two--	cơ số năm, cơ số hai	[kə šó nam, kəšó hay]
before	trước	[ṭ uwk]
big, bigger, biggest	lớn, lớn hơn, lớn nhất	[lớn, lớn hơn, lớn ɲất]
billion	một tỷ	[mọt ti]
binomial theorem	định lý nhị thức	[dịŋ lí ñị thwík]
bisect	chia đều	[tyia đēw]

BEST COPY AVAILABLE

English	Vietnamese	I.P.A.
boiling point	nhiệt-độ sôi	[ɲiʌt dọ sǒy]
braces	một đôi, cặp	[mọt doy, kạp]
budget	ngân sách	[ŋân sǎýk]
bushel	một đấu Anh	[mọt dɨw ayŋ]
calendar	lịch	[lịk]
Cartesian plane	mặt phẳng của hệ-trục tọa-độ Descartes	[mặt fẳŋ kủa he ʈɨwk twạ-dọ dè kạk]
Cartesian product	tính Descartes (của 2 tập hợp)	[tíŋ dè kạk]
Celsius	độ bách phân	[dọ báýk fʌn]
centimeter	một phân	[mọt fʌn]
central angle	góc ở tâm	[gáwk ở tʌm]
circle	vòng tròn	[vàwŋ ʈ òn]
circumference	chu vi	[ʈyu vi]
clock	đồng hồ	[dɨwŋ hồ]
closure	tính kín	[tíŋ kín]
coefficient	hệ số	[hẹ sǒ]
common multiple	thừa số chung (tóan nhân)	[thɨ̀ɨ sǒ ʈyɨwŋ]
commutative property of addition	tính chất giao hóan của phép cộng	[tíŋ týít zaw hwán kủa tép kawŋ]
commutative property of multiplication	tính chất giao hóan của phép nhân	[tíŋ týít zaw hwán kủa tép ɲʌn]

English	Vietnamese	I.P.A.
compass	com-pa	[Kam-pa]
complex	tạp, ảo	[tạp, ảw]
composite	đa hợp thành	[da hợp thayn]
compute	tính toán	[tín twán]
computer	máy điện toán	[máy dịn twán]
congruent	bằng nhau	[bằn ñaw]
congruency	sự bằng nhau	[sự bằn ñaw]
construct, construction	sự xây cất	[sự xay Kất]
coordinate, coordinate plane	tọa-độ, tọa-độ thẳng	[twạ dọ, twạ dọ thẳn]
cord	dây cung	[zay Kuwn]
curve	đường cong	[đườn Kawn]
debit	tiêu sổ	[tiw šổ]
decade	thập niên	[thạp nin]
decimal	số thập phân	[šố thạp fən]
decimal point	chấm thập phân	[čấm thạp fən]
decimeter	một tấc	[mọt tấk]
decrease	giảm	[zảm]
deduct	trừ đi	[trừ đi]

English	Vietnamese	I.P.A.
degree	độ, bậc	[dọ, bạk]
dekameter	mười mét	[mwəy mét]
denominator	mẫu số	[mẫw sə́]
denominate number	mẫu số	[mẫw sə́]
density	sự dầy, đặc	[sự zəy, dạk]
density property	tính dầy đặc (của các số thực)	[tíŋ zəy dạk]
determinants	phương thức	[fwəŋ thứk]
diagonal	đường chéo	[dwəŋ tyéw]
diameter	đường kính	[dwəŋ kíŋ]
difference	hiệu số	[hiəw sə́]
dihedral angle	góc nhị diện	[gáwk ɲị zìən]
dime	đồng mười xu	[dəŋ mwəy su]
dimension	kích thước, thứ nguyên	[kík thwớk, thứ ŋwiən]
dimensional	thuộc về kích thước	[thuộk vè kík thwớk]
discriminant	biệt số	[biạt sə́]
distance	khoảng cách	[xwảŋ káyk]
distributive property	tính chất phân bố	[tíŋ tyát fən bó]
divide	chia	[tyə]
dividend	số phải chia	[sə́ fảy tyə]

English	Vietnamese	I.P.A.
division	tính chia	[tín tyıa]
dollar	đồng Mỹ kim	[dāwŋ mĩ ǩim]
domain	miền, khoảng, tập hợp khởi hành	[miān, x wāŋ tạp hạp x 'ày hoāy]
double	kép, nhân đôi, gấp đôi	[kép, ñan doy, gấp doy]
dozen	một tá	[mọt tá]
edge	cạnh	[kayŋ]
eight	số tám	[sǒ́ tám]
eighteen	số mười tám	[sǒ́ muāy tám]
eighths	phần tám	[fān tám]
element	phần tử	[fān tử]
eleven	số mười một	[sǒ́ muāy mọt]
ellipse	hình el-lip	[hīŋ e-líp]
empty set	tập hợp trống	[tạp hạp ṭ-ʌŵŋ]
endpoint	điểm tận cùng	[dím tạn kūŋ]
equal	bằng nhau	[bāŋ ñaw]
equal to	bằng với	[bāŋ váy]
equality	sự bằng nhau, đẳng thức	[sǔ bāŋñaw, dẳŋ thứ́k]
equations	phương trình	[fuŋ ṭīŋ]

English	Vietnamese	I.P.A.
equivalence	sự tương đương	[sự tương đương]
equivalence relations	hệ-thức tương đương	[hệ thức tương đương]
equivalent to	tương đương với	[tương đương với]
estimate	phỏng định	[fảng định]
estimation	sự phỏng định	[sự fảng định]
Euler's formula	công-thức Euler	[kawng thứk ale]
evaluate	định giá	[định zá]
even	số chẵn	[số tyãn]
events	biến cố	[bién kó]
exact	đúng	[đúng]
example	thí dụ	[thí zụ]
exponent	lũy thừa	[lũi thừa]
exponential functions	hàm số mũ	[hàm số mũ]
expressions	biểu thức	[biểu thứk]
exterior	bên ngoài	[ben ngwày]
extremes	hai cực	[hay kựk]
face	mặt	[mạt]

English	Vietnamese	I.P.A.
factor	thừa số, ước số	[thɯ̃A sɔ́, ɯ́ʌk sɔ́]
factor theorem	định-lý thừa số	[dịŋ lí thɯ̃ʌ sɔ́]
factorial	giai thừa	[zay thɯ̃ʌ]
factoring	phân tích thành thừa số	[fʌn tík thàyŋ thɯ̃ʌ sɔ́]
Fahrenheit	độ Fa-ran heit	[dọ Fa-ran heit]
fifteen	số mười lăm	[sɔ́ mɯ̀y lam]
first	thứ nhất	[thứ ɲʌ́t]
five, fifths	năm, phần năm	[nam, fɤ̃n nam]
foot, feet	bộ Anh	[bọ ayŋ]
formula	công thức	[kawŋ thứk]
four	bốn	[bón]
fourteen	mười bốn	[mɯ̀y bón]
fourths	phần tư	[fɤ̃n tɯ]
fraction	phân số	[fʌn sɔ́]
fractional part	tử số và mẫu số	[tử sɔ́ và mɤ̃ɯ sɔ́]
frequency	tần số	[tɤ̃n sɔ́]
functions	hàm số	[hàm sɔ́]
fundamental theorem of algebra	định-lý cơ bản của đại số	[dịŋ lí kɤ̀ bản kủa đạy sɔ́]

English	Vietnamese	I.P.A.
gain	lời, lái	[lāy, láy]
gallon	một ga lông	[mạt ga-lawŋ]
geometric mean	số trung bình nhân	[số ʈuwŋ bīŋ ɲan]
geometric series	cấp số nhân	[kấp số ɲan]
geometry	hình học	[hīŋ hawk]
graph	đồ-thị, đường biểu diễn	[dồ thị, dwường bỉw zīn]
greater than	lớn hơn	[lớn han]
group	nhóm	[ɲóm]
gross	tổng số	
half	phân nửa	[fan nữa]
heavy	nặng	[nạŋ]
hectometer	một trăm mét	[mạt ʈam mét]
hexagonal	lục giác	[luwk zák]
high, higher, highest	cao, cao hơn, cao nhất	[kaw, kaw han, kao ɲát]
histogram	đồ biểu	[dồ biểw]
height	chiều cao	[ʈyīw kaw]
horizontal	nằm ngang	[nằm ŋaŋ]
hour	giờ	[zờ]

English	Vietnamese	I.P.A.
how many	bao nhiêu (vật đếm được)	[baw ñiww]
how much	bao nhiêu (vật không đếm được)	[baw ñiʌw]
hundred	một trăm	[mot ṭam]
hundredths	phần trăm	[fən ṭam]
hundred thousand	một trăm ngàn	[mot ṭam ŋan]
hyperbola	hyperbol	[hipɛbon]
hypotenuse	cạnh huyền	[kaŋ hwiən]
hypothesis	giả-thuyết	[zả thwiát]
identity	hàng đẳng thức	[hàŋ dẳŋ thứk]
inch	một inch (2.54 cm)	[mot in]
inches	số nhiều của inch	[số ñiww kủa in]
increase	gia tăng	[za taŋ]
imaginary number	số ảo	[số ảw]
improper fraction	phân số	[fən số
independent equations	phương-trình độc lập	[fwəŋ ṭin dawklap]
independent proof	điều-kiện ắt có và đủ	[diww kiən ắt kó và dủ]
inequalities	bất đẳng thức	[bát dẳŋ thứk]
inscribed angles	góc nội tiếp	[gáwknoy típ]

English	Vietnamese	I.P.A.
inside	bên trong	[ben trawŋ]
integer	số nguyên tương đối, số nguyên đại số	[sʷó ŋwiən twəŋ dóy, sʷó ŋwiən day sʷó]
interior	phía trong	[fía trawŋ]
intersecting	sự tương giao	[sɯ twəŋ zaw]
invariant	bất biến	[bát biən]
inverse	đối, nghịch đảo	[dóy, ŋik dảw]
irrational number	số vô tỉ	[sʷó vo tỉ]
isometry	phép đồng dạng	[fép dəŋ̃ zaŋ]
isosceles	tam giác cân	[tam zák kən]
kilometer	cây số	[kəy sʷó]
kilogram	kí lô	[kí lo]
kilowatt	ki-lô-wát (1000 watts)	[ki-lo wát]
large, larger, largest	rộng, rộng hơn, rộng nhất	[rawŋ, rawŋ hən, rawŋ ɲát]
lateral	bên, chung quanh	[ben, tɕuŋ kwaŋ]
law of cosines	định luật cos	[diŋ lwật kos]
law of sines	định luật sin	[diŋ lwật sin]
least common multiple	bội số chung nhỏ nhất	[boy sʷó tɕuŋ ɲả ɲát

English	Vietnamese	I.P.A.
length	chiều dài	[tyiəw zāy]
less	ít	[ít han]
less than	ít hơn	[ít han]
line	đường thẳng	[duəŋ thảŋ]
line segment	đoạn thẳng	[dwan thảŋ]
linear	thuộc về đường thẳng	[thuộk vè duəŋthảŋ]
linear equations	phương trình bậc nhất	[fwəŋ triŋ bậk ñát]
linear functions	hàm-số bậc nhất	[hām số bậk ñát]
linear quadratic system	hệ-thống phương-trình bậc hai	[hẹ thóŋfwəŋ triŋbaxhay]
liquid	chất lỏng	[tyát lảwŋ]
liter	lít	[lít]
logarithms	số thập phân logarit	[số thạp fan logarit]
logarithmic functions	hàm-số logarit	[hām số logarit]
loss	lỗ	[lỗ]
lower	thấp hơn	[thấp han]
lowest term	số hạng nhỏ nhất	[số hạn ñỏ ñát]
magnitude	suất	[swất]
mapping	phép áp	[fép áp]

English	Vietnamese	I.P.A.
mass	vật tính	[vạt tính]
matrices	các phương trận	[kák fuang tran]
mean	số trung bình	[số trung bình]
measure, measurement	số đo, phép đo	[số đo, fép đo]
median	ở giữa, đường huyền	[ở zuỡn]
meridian	kinh tuyến	[kin tuyến]
meter	mét	[mét]
metric	thuộc về mét, hệ-thống đo-lường thập phân	[thuộk vê mét]
midpoint	trung điểm	[trung điểm]
mile	dặm	[zạm]
millimeter	một ly, một phần ngàn mét	[mọk li]
minus	trừ với	[trừ với]
minute	phút	[fút]
mixed numeral	số hỗn hợp	[số hỗn hạp]
mode	số yếu vị	[số iếu vị]
money	tiền	[tiền]
month	tháng	[tháng]
more	hơn	[hơn]
most	nhiều nhất	[niều nhất]

English	Vietnamese	I.P.A.
multiple	bội số nhân	[boy sʷó ɲɔn]
multiplicand	số bị nhân	[sʷó bi ɲɔn]
multiplicative identity	số đồng nhất	[sʷó dəwŋ ɲət]
multiplicative inverse	số nghịch đảo	[sʷó ŋik dảw]
multiplier	số nhân	[sʷó ɲɔn]
multiply	nhân	[ɲɔn]
negative	âm, trừ	[ɤm, trɨ̄]
nine, ninth, ninety	chín, thứ chín, chín mươi	[tʂín, thứ tʂín, tʂín mɯəi]
noncollinear	không thẳng hàng	[khəwŋ thẳŋ hàŋ]
nonstandard	không có tiêu chuẩn	[khəwŋ kó tiəw tʂwɤ̂n]
null set	tập hợp trống	[tʌp həp tʂəwŋ]
number	số	[sʷó]
numeral	số đếm	[sʷó dém]
numerator	tử số	[tử sʷó]
obtuse	tù	[tù]
octahedron	hình bát diện	[hiŋ bát ziện]

English	Vietnamese	I.P.A.
odd numbers	những số lẻ	[ñɯ̃ŋ sʷó lɛ̉]
one, ones	một, hàng đơn vị	[mot, hāŋ dəŋ vị]
one-to-one correspondence	phép đối xứng	[fɛ́p dóy sulŋ]
operation	phép tính	[fɛ́p tíŋ]
opposite	đối nhau	[dóy ñaw]
order	bậc, thứ tự	[bʌk, thứ tɯ]
ordered pair	tọa-độ có thứ-tự	[twa dọ kɔ́ thứ tɯ]
origin	góc, điểm góc	[gáwk, diə̂m gáwk]
pair	đôi, cặp	[doy, kap]
parabola	pa-ra-bôn	[Pa ra bon]
parallel	song song	[sawŋ sawŋ]
parallelogram	hình bình hành	[hīŋ bīŋ hāŋ]
parentheses	dấu ngoặc	[zʌ́w ŋwak dəŋ]
percent	bách phân	[báyk fəŋ]
perimeter	chu vi	[tyu vi]
permutation	phép hoán vị	[fɛ́p hwán vị]
perpendicular	thẳng góc	[thảŋ gáwk]

MATHEMATICS

English	Vietnamese	I.P.A.
pi	pi (3,14)	[PI]
pint	đơn vị đo lường (dung tích) tương đương với 0.47 lít	[đơn vị đo lường (zương tích) tương đương vấy 0.47 lít]
place value	trị-số tùy theo vị-trí	[trị số tuỳ thew vị trí]
plane	mặt phẳng	[mạt fẳng]
plus	cộng với	[kawng vấy]
point	điểm	[dỉm]
polygon	đa giác	[da zák]
polyhedron	khối đa diện	[khoy da zịn]
positive	dương	[zương]
postulate	định đề	[dịng dề]
pound	đơn-vị đo lường (trọng lượng) tương đương với 0.45 kilogram	[đơn vị đo lường, (trawo lương) tương đương vấy 0.45 kilogram]
power	lũy thừa	[lwĩ thừa]
price	giá tiền	[zá tiền]
prime number	số nguyên tố	[số ŋwương tó]
prism	khối lăng trụ	[xóy lang tụ]
probability	xác suất	[sák swất]
product	tích-số	[tík số]
proof	phần chứng minh	[fần tywứng mỉng]
proper fraction	phân số riêng	[fan số rịng]

English	Vietnamese	I.P.A.
proportion	tỷ-lệ thức	[tỉ le thứk]
protractor	thước đo độ	[thứk đa độ]
pyramid	khối tháp	[khối tháp]
Pythagorean theorem	định-lý Pythagore	[định lí pitago...]
quadrant	góc phần tư	[gócfần tư]
quadratic	bậc hai, thuộc về bậc hai	[bậk hay, thuộk về bậk hay]
quadrilateral	tứ giác	[tứ zdk]
quantity	lượng	[lượng]
quarter	một phần tư	[một fần tư]
quotient	thương số	[thương số]
radius	bán kính	[bán kính]
range	hàng số	[hàng số]
ratio	tỉ số	[tỉ số]
rational number	số hữu tỷ	[số hữu tỉ]
ray	tia sáng	[tia sáng]
real number	số thực	[số thực]

English	Vietnamese	I.P.A.
reciprocal	nghịch đảo	[ŋɨk dảw]
rectangle	hình chữ nhật	[hĩŋ tɕɨ̃ ɲɑt]
rectangular coordinate	hệ-thống trục tọa-độ thẳng góc	[he thắwŋ trwwk twa do thẳng góc]
reflection	sự phản chiếu (vật-lý)	[sɨ̣ fan tɕíw]
region	miền, khu	[miən, xu]
remainder	dư số, phần dư	[zɯ sɨ́, fən zɯ]
repeating decimal	số thập phân tuần hoàn	[sɨ́ thap fən twən hwàn]
rhombus	hình thoi	[hĩŋ thɔy]
right angle	góc vuông	[gók vuəŋ]
right circular cone	hình nón vuông	[hĩŋ nón vuəŋ]
right prism	khối lăng trụ vuông	[khóy laŋ trụ vuəŋ]
right triangle	tam giác vuông	[tam zák vuəŋ]
Roman numeral	chữ số La-mã	[tɕɨ̃ sɨ́ la.mã]
rotation	phép quay	[fɛ́p kway]
root	nghiệm-số, căn số	[ŋiəm sɨ́]
round	tròn	[tɹən]
ruler	thước kẻ	[thwɨ́k kɛ̉]
sample	mẫu	[mɤ̃w]

English	Vietnamese	I.P.A.
scalene	tam giác không đều	[tam zák khawng dēw]
scientific notation	ký-hiệu khoa-học	[kí hiṇw .xwa hawk]
second	giây, thứ nhì, bậc hai	[zay, thứ ñī, bák hay]
sector	hình quạt	[hīŋ kwạt]
segment	một đoạn	[mạt dwan]
sequence	liệt-số, chuỗi số	[liát sʻó, tyuỷy sʻó]
series	cấp số	[káp sʻó]
seven	bảy	[bảy]
seventeen	mười bảy	[muỹy bảy]
seventh	thứ bảy	[thứ bảy]
side	cạnh	[kayŋ]
similar	đồng dạng	[dawŋ zaŋ]
simplify	đơn giản	[dan zản]
six	sáu	[sʻáw]
sixteen	mười sáu	[muỹy sʻáw]
sixth	thứ sáu	[thứ sʻáw]
skew	xiên, nghiêng	[siən, ŋiŋ]
slope	độ dốc	[do zwúk]
solid	cố thể, khối	[kó thể, khóy]

English	Vietnamese	I.P.A.
solve	giải	[zảy]
solution	đáp số	[đáp số]
space	không gian	[khawng zan]
sphere	hình cầu	[hĩng kầu]
square	hình vuông, bình phương	[hĩng vuơng, bĩng fương]
subset	tiểu tập hợp	[tiểw tạp hợp]
substitution	phép thế	[fép thé]
subtract	trừ	[tịư]
subtraction	phép trừ	[fép tịư]
sum	tổng số	[tảwng số]
surface	mặt, bề mặt	[mạt, bề mạt]
surface area	diện tích	[dịn tík]
symbol	ký hiệu	[kí hiểw]
symmetry	phép đối xứng	[fép đóy sứng]
systems of equations	hệ-thống phương-trình	[hẹ thảwng fương trĩn]
tabulate	sắp loại	[sắp lway]
tangent	tiếp tuyến	[típ twín]
temperature	nhiệt-độ	[ñịạt đọ]

English	Vietnamese	I.P.A.
ten	mười	[mươi]
ten hundred	một ngàn	[mọt ŋàn]
ten thousand	mười ngàn	[mươi ŋàn]
tenth	thứ mười	[thứ mươi]
term	số hạng	[số hạŋ]
theorem	định-lý	[dịŋ lí]
thermometer	hàn-thử-biểu	[hàn thử biểw]
third	thứ ba	[thứ ba]
thousand	ngàn	[ŋàn]
time	thời gian, thì giờ	[thời zan, thì zờ]
times	lần	[lần]
time zone	múi giờ	[múi zờ]
ton	tấn	[tấn]
total	tổng cộng	[tổwŋ kɔwŋ]
transformation	phép biến đổi	[tép biến đổi]
trapezoid	hình thang	[hìŋ thaŋ]
triangle	tam giác	[tam zák]
trigonometric	thuộc về lượng giác	[thuộk về luọŋ zák]
trinomial	tam thức	[tam thứk]

English	Vietnamese	I.P.A.
twenty	hai mươi	[hay muəy]
twelve	mười hai	[muəy hay]
twice	hai lần	[hay lần]
two	hai	[hay]
unlike fraction	phân-số không giống nhau	[fən sə́ khəwŋ zəwŋ ɲau]
union	tập hợp	[tạp hợp]
unit	đơn-vị	[dơn vị]
universal	toàn thể, khắp nơi	[twàn thể]
universe	thế giới	[thế zới]
value	trị số	[trị sə́]
variable	biến số	[bién sə́]
vector	véc-tơ	[vek tơ]
velocity	vận-tốc	[vạn təwk]
volume	thể-tích	[thể tík]
Venn diagram	giản đồ Venn	[zản đồ ven]
vertex	đỉnh (số ít)	[đỉŋ]
vertices	đỉnh (số nhiều)	[đỉŋ]

English	Vietnamese	I.P.A.
vertical	thẳng đứng, đối đỉnh	[thẳng đứng, đối đỉnh]
weight	trọng lượng, sức nặng	[trawng lượng, sức nặng]
whole number	số nguyên	[số ŋwiən]
width	chiều rộng	[tɕiəw zawŋ]
yard	thước Anh (0.91 mét)	[thướkayn]
yardstick	cây thước Anh	[kay thướk
year	năm	[nam]
zero	số không, nghiệm-số	[số kawŋ, ŋiam số]
zone	miền, đới	[miền, đới]

English	Vietnamese	I.P.A
a capella	không có nhạc đệm	[khawŋ ká ñak dem]
accidental	dấu hóa	[zấu hwá]
accompaniment	sự dân nhạc	[sự zấn ñak]
alto	giọng nữ thấp	[zạwŋ nữ thấp]
augmented	tăng lên	[taŋ len]
bar	vạch nhịp	[vạyk ñịp]
baritone	giọng nam trầm	[zạwŋ nam tầm]
bass	giọng nam thấp	[zạwŋ nam thấp]
band	ban nhạc	[ban ñak]
baton	gậy cửa nhạc trưởng	[gạy kửn ñak trưởŋ]
brass	nhưng nhạc cụ bằng đồng	[ñữŋ ñak kụ bằŋ đồŋ]
canon	hát đuổi	[hát đuổy]
chord	hợp âm	[hạp ʌm]
chorus	hợp xướng	[hạp swáŋ]
chromatic	bán âm	[bán ʌm]
clef	khóa nhạc	[xwá ñak]
coda	kết nhạc	[két ñak]
conductor	nhạc trưởng	[ñak trưởŋ]
diatonic	toãn âm	[twãn ʌm]

English	Vietnamese	I.P.A.
diminished	giảm bớt	[zảm bớt]
dominant	chủ âm	[tyủ ʌm]
dynamics	hùng hồn	[hūwŋ hōn]
eighth	số nhịp một phần tám	[sớ ñịp mạt fən tám]
ensemble	hợp bộ	[hạp bọ]
etude	một thể nhạc để tập dàn	[mạt thể ñạk đề tạp dàn]
fermata	hùng hồn, cương quyết (mạnh mẽ)	[hūwŋ hōn, kuaŋ kuí mớt]
flat	dấu giáng	[zấw záŋ]
form	thể nhạc	[thể ñạk]
forte	mạnh	[maɣŋ]
half	nửa	[nữa]
half step	bán âm	[baan ʌm]
harmony	hòa âm	[hwà ʌm]
instrumental	nhạc khí, nhạc tấu	[ñạk xí, ñạk tấw]
interval	quãng	[kwàŋ]
key	khóa nhạc	[xwá ñạk]
ledger	khuôn nhạc	[khuən ñạk]
lines	những hàng	[ñữŋ hàŋ]
major	trưởng	[trưởŋ]

English	Vietnamese	I.P.A.
measure	nhịp hay trường canh	[ɲịp hay ʈrɯəŋ kaŋ]
melody	nhạc điệu	[ɲạk ɗiệw]
meter	họp nhịp	[hạp ɲịp]
minor	thứ	[ʈhứ]
natural	tự nhiên	[ʈɯ ɲiən]
notation	ký hiệu	[ki˧˩ hiệw]
note	nốt nhạc	[nót ɲạk]
octave	đoạn quãng tám	[ɗwạn kwaŋ tám]
opera	ca kịch nhạc	[ka kịk ɲạk]
opus	quyển nhạc	[kɯ wiən ɲạk]
orchestra	giàn nhạc	[zàn ɲak]
organ	đại phong cầm	[ɗạy fawŋ kàm]
piano	dương cầm	[zɯəŋ kàm]
pitch	độ cao	[ɗo kaw]
pause	nghỉ	[ŋỉ]
percussion	nhạc cụ vận-tiết	[ɲak kụ vạn ʈít]
quarter	số nhịp một phần tư	[số˧˥ ɲịp mọt fən ʈɯ]
reed	nhạc cụ có lưỡi gà	[ɲak kụ kɔ́˧˥ lɯəŋ˧˩ gà]
repeat	luân khúc	[lwən xúwk]

English	Vietnamese	I.P.A
rest	dấu nghỉ	[zấw ni?]
rhythm	tiết diệu	[tít dịw]
round	nốt tròn	[nót .tɔ̄n]
scale	âm giai	[ʌm zay]
sharp	dấu thăng	[zấw thaŋ]
signature	khóa nhạc	[khwá ñak]
slur	dấu nối	[zấw nóy]
soprano	giọng nữ cao	[zawŋ nữ kaw]
spaces	khoảng giữa	[.xwảŋ zữn]
staff	dướng kẻ nhạc	[dwāŋ kẻ ñak]
step	quãng âm giai	[kwāŋ ʌm zay]
strings	bộ huyền	[bọ hwiān]
symphony	nhạc giao hưởng	[ñak zaw hwảŋ]
tenor	giọng nam cao	[zawŋ nam kaw]
tie	dấu nối	[zấw nóy]
tonic	chủ âm	[tyủ ʌm]
transpose	chuyển diệu	[tywiản dịw]
traps	nhạc cụ vận-tiết dùng trong ban nhạc Jazz	[ñak ku vạn tít zūŋ trảŋ ban ñak za]
treble	giọng hát cao nhất	[zawŋ hát kaw ñát]

English	Vietnamese	I.P.A.
triad	tam ca, tam tấu	[tam ka, tam táw]
tutti	toàn tấu	[twān táw]
unison	đồng âm	[dəŋ ʌm]
upbeat	phách yếu trong một nhịp nhạc	[fáyk yếw trawŋ mọt ɲịp ɲak]
vocal	thanh nhạc	[thayŋ ɲạk]
whole	toàn thể	[twān thể]
woodwind	nhạc khí bằng gỗ	[ɲạk xí bằŋ gỗ]

PHYSICAL EDUCATION

English	Vietnamese	I.P.A.
accident	tai nạn	[tay nạn]
arm	cánh tay	[káyŋ tây]
attention	sự chú ý	[s'ɯ tɣú i']
basketball	bóng rổ	[báwŋ rổ]
car	xe	[sɛ]
distance	khoảng cách	[xwản kávk]
dive	phóng xuống nước	[fáwŋ súŋ nɯ́k]
football	môn banh bầu dục	[mon bayŋ bầw duɯk]
forward	đi tới	[di táy]
golf	đánh gôn (lối chơi đánh cầu ở Anh)	[dáyn gon]
leg	chân	[tyn]
pulse	mạch máu	[mayk máw]
soccer	môn túc cầu	[mon 'ɯ́k kầw]
softball	banh mềm	[bayŋ mềm]
tennis	quần vợt	[kwần vạt]

RECREATION

English	Vietnamese	I.P.A.
bat	vợt, gậy	[vạt, gạy]
chess	cờ (chess)	[kā]
goal	khuôn thành	[xuʌn thāyŋ]
goalie	thủ môn	[thủ mon]
handball	môn đá cầu	[mon zá kāw]
high jump	nhảy cao	[ñảy kaw]
hockey stick	gậy (hốc-ky)	[gạy]
hula hoop	nhảy hu-la-húp	[ñảy hu la hup]
hurdles	rào chắn (môn chạy)	[rāw tyán]
ice skates	trượt băng	[ṭụṇt baŋ]
jump rope	nhảy dây	[ñảy zʌy]
king	con già	[kɔn zà]
marbles	những hòn bi	[ñữŋ hān bi]
monopoly	bàn cờ monopoly	[bàn kà monopoly]
pawn	con chốt	[kɔn tyót]
paddle	giầm bơi, chèo	[zàm bay, tyɛ̄w]
puck	banh hốc-ky	[bayŋ háwkki]
puppets	con múa rối	[kɔn múʌ róy]
queen	con đầm	[kɔn dàm]

RECREATION

English	Vietnamese	I.P.A.
scrabble	trò chơi sắp chữ	[tɹɔ̄ tɹəy sép tɹɯ̋]
soccer ball	bóng tròn	[báwŋ trɔ̀n]
softballs	banh dã cầu	[bayŋ zá kə̀w]
stadium checkers	kiểm-soát viên tại vận động trường	[kiə̉m swát vim tay vạn dawŋ tɹɯ̀ŋ]
table tennis balls	banh bóng bàn	[bayŋ báwŋ bàn]
top	con vụ	[kɔn vụ]
toy bank	chổ chứa đồ chơi	[tɹó tɹɯ́ dɔ̄ tɹəy]
track shoes	giày đinh để chạy	[zày diŋ dể tɹạy]
yo-yo	con dồ dồ	[kɔn zɔ zɔ]

English	Vietnamese	I.P.A.
army	quân đội	[kwan day]
bivouac	lều trại	[lèw tay]
cadet	khóa sinh quân trường	[xwá sĭŋ kwan .twŋ]
captain	Đại-úy (lục quân) thuyền trưởng (hải quân)	[day wi' (luwk kwgn)· thwan trwng (hay kwan)]
colonel	đại-tá	[day tá]
command	chỉ huy	[tyi' hwi]
corporal	hạ-sĩ	[ha sĭ]
contour	đường giới hạn doanh trại	[dwŋ zới hạn zwayŋ tạy]
drill	thao dượt	[thaw zwạt]
formation	đội hình	[.dẹy hĭŋ]
howitzer	súng đại bác	[sŭwŋ day bák]
lieutenant	trung úy	[truwŋ wi']
manipulate	điều khiển	[diw̃ .xỉn]
march	diễn hành	[zĩn hãyŋ]
marksman	tay thiện xạ	[tay thịn sạ]
military	quân đội	[kwan day]
order	ra lệnh	[ra lẹŋ]
parade	diễn binh	[zĩn bin]
revoke	thủ tiêu	[thủ tiw]

English	Vietnamese	I.P.A.
retrograde	thoái quân	[thwáy kwan]
salute	chào	[ty àw]
sergeant	trung sĩ	[twuŋ sĭ]
tactics	chiến thuật	[ty ín thwṇt]
transmit	truyền đạt	[twiàn dạt]
traverse	chiến luỹ	[ty ín lwĭ]
uniform	đồng phục	[dāwŋ fuwk]
weapon	khí giới	[xí záy]

English	Vietnamese	I.P.A.
acid	á-xít	[ák-sít]
animal	thú vật	[thú vạt]
aquarium	hồ cá	[hồ ká]
atom	nguyên tử	[ŋwiən tử]
base	chất ba-zơ	[tyứt ba-zờ]
cold-blooded	máu lạnh	[máw layŋ]
dependent	biển cố phụ thuộc	[bién kó fụ thuỵk]
dissect	mổ xẻ, cắt	[mổ sẽ, kắt]
earth	trái đất	[táy đất]
electricity	điện	[điện]
energy	năng lực	[nag lựk]
gas	hơi (gas)	[həy]
germinate	lăm mọc mầm, nảy ra	[làm mọwk mầm, nảy ra]
heat	hơi nóng, nhiệt khí	[həy náwŋ, ñiệt xí]
legume	rau	[raw]
liquid	chất lỏng	[tyứt lảwŋ]
machine	máy móc	[máy máwk]
matter	vật chất	[vạt tyứt]
metal	kim loại	[kim lwạy]

SCIENCE

English	Vietnamese	I.P.A
motion	sự di động	[sʷ̌ʉ zi dạwŋ]
plant	trồng, cây cối	[ʧàwŋ , kay kóy]
power	năng lực	[naŋ lʉk]
salt	muối	[muý]
solid	cứng rắn	[kứŋ rán]
taproot	rễ cái	[rễ káy]
terrarium	nơi dinh dưỡng cây cỏ	[nəy ziŋ zʷảŋ kay kɔ̉]
work	công việc	[kawŋ vịk]

SOCIAL STUDIES

English	Vietnamese	I.P.A.
chart	họa đồ	[hwạ dồ]
climate	khí hậu	[.xí hậw]
coast	miền duyên hải	[miền zwiin hảy]
continent	lục địa	[lunk dịa]
density	trọng lượng	[tạwng luợng]
desert	sa mạc	[ša mạk]
equator	đường xích-đạo	[duờng sík dạw]
flag	lá cờ	[lá kờ]
globe	quả địa cầu	[kwả dịa kầw]
island	hòn đảo	[hòn dảw]
lake	hồ	[hồ]
latitude	kinh-tuyến	[kin twín]
mankind	nhân-loại	[ñin lway]
map	bản đồ	[bản dồ]
minority	dân thiểu số	[zin thiểw šó]
mountain	núi	[núy]
nation	quốc gia	[kwók za]
ocean	đại-dương	[day zwaŋ]
parallel	vĩ-tuyến	[vĩ twín]

English	Vietnamese	I.P.A
peninsula	bán dảo	[bán dảw]
population	dân số	[zʌn số]
precipitation	vũ độ	[vũ dọ]
race	chủng-tộc	[tyủwŋ tạwk]
range	rặng	[rạn]
river	sông	[sʌ́wŋ]
war	chiến-tranh	[tyín tạvŋ]
weapon	khí giới	[khí zəý]
weather	thời tiết	[thày tít]

TELECOMMUNICATIONS

English	Vietnamese	I.P.A.
ampere	ắm-pe	[ăm pe]
amplifier	máy điều âm	[máy dìəw ʌm]
announcer	xướng ngôn viên	[sɯáŋ ŋon vɪʌn]
audiotape	băng ghi âm	[baŋ ɣi ʌm]
brushes	tia ánh sáng	[tɪa ánŋ sáŋ]
cable	dây cáp	[zʌy káp]
camera	máy ghi hình	[may ɣi hìŋ]
current	dòng diện	[zawŋ dɪʌn]
dolly	xe chở đồ	[s-ɛ tɣə̉ dò]
engineer	kỹ-sư	[kĩ šɯ]
head	miếng kim thuộc thừa dính ở vật mới đúc	[miáŋ kɪm thuɔk thừə zíŋ ə̉ vạt mới dúk]
log	bảng đo tốc lực	[bảŋ də tɴwk lɯk]
magnetic	thuộc về từ tính	[thuɲk vè tɯ̀ tíŋ]
monitor	máy kiểm-soát phẩm chất phát thanh	[máy kɪm̉ šwát fə̉m tɣət fát thay
pan	đĩa cân	[dĩ kʌn]
pot	nồi, kim thuộc	[nòɣ, kɪm thuɲk]
radio	máy truyền thanh	[máy ţ wìən thayŋ]
producer	thực hiện viên	[thuɯk hɪʌn vɪʌn]

English	Vietnamese	I.P.A.
receiver	người nhận	[ŋwəy ɲən]
switch	công-tắc điện	[kawŋ ták dịn]
television	máy truyền hình	[máy ṭ wiàn hìŋ]
tilt	tốc lực	[ṭawk lwk]
traffic	đường giây liên lạc	[dwàŋ zay lian lạk]
transistor	tran-si-to	[ṭ an zi tə]
truck	xe vận tải	[sɛ kam ɲawŋ (vạn tảy)]
tripod	chân ba càng	[tɣnn ba kāŋ]
tube	bóng đèn ống	[báwŋ dèn ʌwŋ
videotape	băng ghi hình	[baŋ ɣi hìŋ]
volt	vôn (đơn-vị điện thế)	[von (dơn vị dịn thé]
watt	uắt (đơn-vị điện-lực)	[wát (dơn vị dịn lụk)]

English	Vietnamese	I.P.A.
Are you finished?	Xong chưa?	[saw˧ tɯə˥]
Again, please.	Xin vui lòng làm lại lần nữa	[sin˧ vuj˧ lawˋ˨ lam˧ laj˧]
Attention.	Chú ý	[ʧú˧ i˧]
Begin.	Bắt đầu.	[bát˧ dəw˧]
Close the door.	Đóng cửa lại.	[dawŋ˧ kɯə˧ laj˧]
Come here.	Lại đây	[laj˧ dəj˧]
Come in.	Mời vô	[məjvo]
Downstairs.	dưới nhà	[ləw˧ zɯəj˧]
Enter.	Vào.	[vaw˧]
Erase the board.	Lau bảng	[law˧ baŋ˧]
Give me.	Cho tôi.	[ʧotoj˧]
Go to the board.	Đi lên bảng	[len˧ baŋ˧]
Get in line.	Đứng vào hàng.	[dɯŋ˧ vaw˧ haŋ˧]
Good morning.	Chào (buổi sáng)	[ʧaw˧ (buj˧ saŋ˧]
Good afternoon, children.	Chào (buổi xế) các em	[ʧaw˧ (buj˧ se˧) kak˧ em˧]
Happy birthday.	Chúc mừng sinh nhật	[ʧuwk˧ mɯŋ˧ sin˧ ɲət˧]
Happy Easter.	Chúc mừng Phục Sinh	[ʧuwk˧ mɯŋ˧ fuwk˧ sin˧]
How do you say in English?	Tiếng Anh nói thế nào?	[tiŋ˧ ajŋ˧ nɔj˧ tʰe˧ naw˧]
I don't think so.	Tôi không nghĩ như vậy	[toj˧ kʰəwŋ˧ ŋi˧ ɲɯ˧ vəj˧]

English		I.P.A.
I don't understand.	Tôi không hiểu.	[tay xawŋ hiảw]
I want to see your parents.	Tôi muốn gặp cha mẹ của anh (chị).	[tay muốn gap tya mẹ kủn avŋ (tyị)]
It's Mary's turn.	Đến lượt cô Mary	[den lượt ko mari]
Let's count.	Hãy đếm.	[hãy dém]
Let's sing.	Hãy hát	[hãy hát]
Look.	Nhìn	[ñìn]
Line up.	Sắp hàng	[sap hàŋ]
Listen carefully.	Nghe thật kỹ	[ŋe that kĩ]
Merry Christmas.	Chúc mừng Giáng Sinh	[cúwk mừŋ záŋ siŋ]
No recess.	Không có giờ chơi.	[xawŋ ká zà tyay]
Open the door.	Mở cửa.	[mở kuả]
Pay attention.	Hãy coi chừng.	[hãy koy cuŋ]
Please.	Xin vui lòng.	[sin vuy làwŋ]
Please sit down.	Xin vui lòng ngồi xuống	[sin vuy làwŋ ŋòy suŋ]
Raise your hand.	Giơ tay lên.	[za tay len]
Repeat, please.	Xin vui lòng lập lại	[sin vuy làwŋ lạp lạy]
See you later.	Hẹn gặp lại.	[hẹn ɣạp lạy]
Show me.	Chỉ cho tôi.	[tyi' tya toy]
Sit up straight.	Ngồi thẳng lên	[ŋoy thẳŋ len]

English	Vietnamese	I.P.A.
Thank you.	Cảm ơn	[Kám ơn]
They say——in English.	Tiếng Anh gọi là -----	[tiếng ayn Xọy là]
Upstairs.	Trên lầu	[tʂen lăw]
Very good.	Rất tốt (giỏi)	[rát tót]
Whose turn is it?	Đến phiên ai?	[đen fiən ay]
You are welcome.	Không có chi.	[hawŋ kótyi]